

NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TIẾP CẬN THÔNG TIN CỦA PHỤ NỮ DÂN TỘC THIỂU SỐ (qua nghiên cứu ở tỉnh Lai Châu)¹

VŨ THỊ THANH *

Từ khóa: dân tộc thiểu số, bình đẳng giới, tiếp cận thông tin, hòa nhập xã hội.

Ngày nhận bài: 05/12/2019; ngày gửi phản biện: 06/12/2019; ngày duyệt đăng bài: 10/02/2020.

Giới thiệu

Báo cáo Quản lý chỉ số phát triển bền vững 16.10.2 về tiếp cận thông tin (trong các mục tiêu phát triển bền vững - SDG) của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) (2019) đã mở đầu bằng việc trích dẫn lời phát biểu của cựu Bộ trưởng Bộ Thông tin nước Cộng hòa Yemen: “Nếu thông tin là sức mạnh thì việc tiếp cận thông tin chính là một quyền năng”. Báo cáo cũng coi tiếp cận thông tin là điều thiết yếu để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững bởi thông qua việc tiếp cận thông tin, con người được trao quyền để đưa ra những quyết định có hiệu biết dựa trên việc được nắm bắt thông tin và họ biết đến những quyết định có ảnh hưởng tới cuộc sống của họ (UNESCO, 2019). Báo cáo về hòa nhập xã hội của Ngân hàng thế giới (WB) đã chỉ ra rằng, tiếp cận các dịch vụ thông tin sẽ tăng cường sự kết nối và thúc đẩy các cá nhân tham gia vào một “nền kinh tế mới” và điều đó góp phần vào việc tăng cường sự hòa nhập xã hội (WB, 2013). Ở Việt Nam, Chính phủ đã có những nỗ lực để tăng cường tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS). Chương trình mục tiêu quốc gia từ năm 2012 - 2015 đã chú trọng đến việc đưa thông tin đến các vùng sâu, vùng xa, đồng thời, các địa phương cũng đưa ra những mục tiêu cụ thể nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực thông tin (Viện Khoa học lao động và xã hội, Cơ quan về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ Liên hợp quốc (UN Women) và Cơ quan Phát triển quốc tế Úc - Australia Aid, 2015).

* TS.; Viện Nghiên cứu Con người, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

¹ Bài viết được thực hiện trong khuôn khổ đề tài cấp Bộ 2019 - 2020: “Nghiên cứu hòa nhập xã hội của phụ nữ dân tộc thiểu số từ cách tiếp cận phát triển con người” do Viện Nghiên cứu Con người là cơ quan chủ trì.

Mặc dù vậy, những nhóm xã hội yếu thế như phụ nữ DTTS vẫn đối diện với nhiều bất lợi trong tiếp cận thông tin. Kết quả khảo sát của tổ chức Care (2017) tại một số tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam đã chỉ ra rằng phụ nữ DTTS tiếp cận thông tin ít hơn nhiều so với nam giới DTTS. Theo Viện Khoa học lao động và xã hội và các đối tác (2015), các chính sách thông tin cho những người ở vùng sâu, vùng xa hiện nay chưa đáp ứng tính nhạy cảm về giới - thiếu sự chú trọng đúng mức đến nhu cầu và khả năng tiếp cận thông tin của phụ nữ và trẻ em gái. Bài viết này sẽ góp phần làm rõ những khó khăn đối với phụ nữ DTTS trong tiếp cận thông tin. Dựa trên các kết quả nghiên cứu định lượng (phỏng vấn bằng bảng hỏi 200 phụ nữ là người dân tộc Thái và dân tộc Mông) và nghiên cứu định tính (phỏng vấn sâu cán bộ và người dân) của đề tài: “Nghiên cứu hòa nhập xã hội của phụ nữ dân tộc thiểu số từ cách tiếp cận phát triển con người” được thực hiện tại xã Khoen On và xã Phúc Than (huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu), bài viết khái quát tình hình tiếp cận thông tin của phụ nữ DTTS và phân tích những rào cản đối với phụ nữ DTTS trong tiếp cận thông tin.

1. Tình hình tiếp cận thông tin của phụ nữ dân tộc thiểu số

Trong xã hội hiện nay, thông tin ngày càng có vai trò quan trọng đối với đời sống con người. Bản thân phụ nữ DTTS hiện nay cũng nhận thức được sự cần thiết của thông tin đối với họ. Theo kết quả khảo sát, phụ nữ DTTS ở tỉnh Lai Châu đánh giá khá cao mức độ cần thiết của thông tin đối với họ. Kết quả phân tích điểm trung bình về mức độ cần thiết của các loại thông tin (theo thang điểm 1 là “Không cần thiết” đến 3 là “Cần thiết”) cho thấy những loại thông tin mà phụ nữ DTTS thấy cần thiết nhất là các thông tin về chăm sóc sức khỏe (2,87 điểm), tiếp đến là thông tin về kinh tế (vay vốn; sản xuất, chăn nuôi) ở khoảng 2,6 - 2,7 điểm. Sở dĩ như vậy là do những vấn đề về sức khỏe và kinh tế gắn bó mật thiết với đời sống của họ. Trong khi đó, điểm trung bình về mức độ cần thiết của các loại thông tin khác (ví dụ như về luật pháp, việc làm, chính trị xã hội, bình đẳng giới, đất đai) có điểm số thấp hơn - dao động trong khoảng từ 2,3 - 2,5 điểm. Cán bộ phụ nữ xã Phúc Than cho biết: “*Phụ nữ ở đây xem tivi thì chủ yếu là xem các chương trình giải trí phim ảnh thôi chứ họ ít xem thời sự hay các tin tức khác*” (phỏng vấn sâu - PVS, nữ, cán bộ). Loại thông tin có điểm số trung bình đánh giá độ cần thiết thấp nhất là thông tin về đất đai. Điều này có lẽ bởi đa số người dân ở đây thường sử dụng phần đất đai được thừa kế hoặc được chính quyền giao (ví dụ như đất rừng). Đất đai ở đây ít có sự biến động và người dân cũng ít mua, bán đất. Bản thân phụ nữ DTTS ít được thừa kế đất đai từ cha mẹ đẻ nhưng khi lấy chồng họ sẽ được sử dụng đất đai của nhà chồng. Chính vì thế, mức độ cần thiết của thông tin về đất đai không được phụ nữ đánh giá cao như các loại thông tin khác.

Bảng 1: Đánh giá về mức độ cần thiết của các thông tin (điểm trung bình)

Loại kiến thức/thông tin	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
Chăm sóc sức khỏe	2,87	0,40
Sản xuất, chăn nuôi	2,78	0,46
Vay vốn	2,63	0,58
Luật pháp	2,49	0,63
Việc làm	2,48	0,64
Chính trị, xã hội	2,48	0,58
Bình đẳng giới	2,45	0,62
Đất đai	2,32	0,68

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài tại tỉnh Lai Châu năm 2019.

Các kết quả so sánh cho thấy việc đánh giá mức độ cần thiết của các loại thông tin về sức khỏe, kinh tế, luật pháp là khá thống nhất giữa các nhóm dân tộc, nhóm tuổi và nhóm học vấn ($P > 0,05$). Tuy nhiên, có sự khác biệt về dân tộc và học vấn khi đánh giá mức độ cần thiết của các loại thông tin về việc làm, đất đai và chính trị, xã hội. Nhìn chung, phụ nữ dân tộc Thái đánh giá sự cần thiết của các thông tin về việc làm, đất đai và chính trị, xã hội cao hơn so với sự đánh giá này của phụ nữ dân tộc Mông. Bên cạnh đó, sự đánh giá về mức độ cần thiết của các thông tin về việc làm, đất đai, bình đẳng giới và chính trị xã hội của các nhóm phụ nữ có đi học cũng cao hơn so với nhóm phụ nữ không đi học.

Bảng 2: Kiểm định T-test so sánh mức độ cần thiết của các loại thông tin theo nhóm dân tộc và học vấn (điểm trung bình)

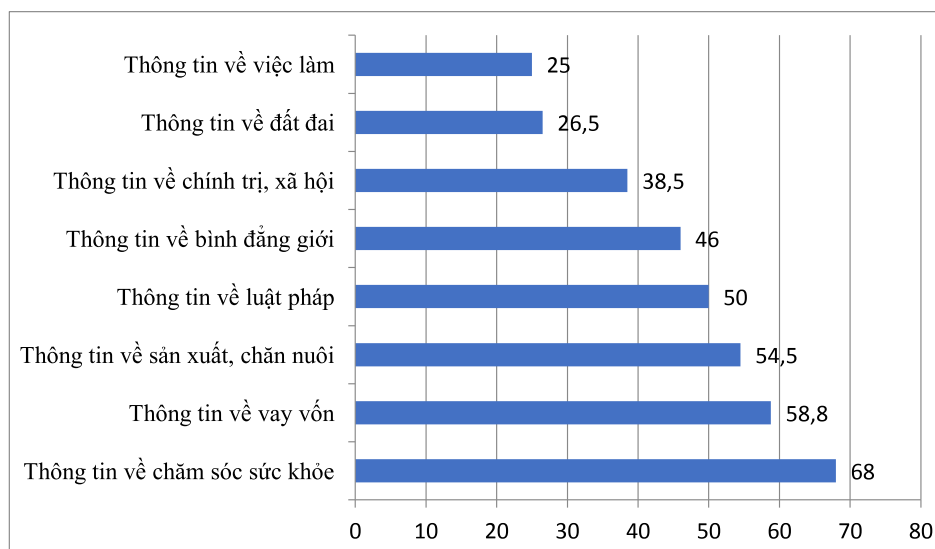
Loại kiến thức, thông tin	Dân tộc			Học vấn		
	Thái	Mông	P	Không đi học	Có đi học	P
Chăm sóc sức khỏe	2,8	2,8		2,8	2,8	
Sản xuất, chăn nuôi	2,8	2,7		2,8	2,7	
Vay vốn	2,5	2,7		2,7	2,5	
Luật pháp	2,5	2,3		2,4	2,5	
Việc làm	2,6	2,1	***	2,3	2,6	**
Bình đẳng giới	2,5	2,3		2,3	2,6	**
Chính trị, xã hội	2,9	2,8	***	2,3	2,6	**
Đất đai	2,6	2,1	***	2,1	2,5	**

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài tại tỉnh Lai Châu năm 2019.

*Ghi chú: Mức ý nghĩa thống kê * $P < 0,05$; ** $P < 0,01$; *** $P < 0,001$.*

Mặc dù đánh giá cao mức độ cần thiết của thông tin nhưng tỉ lệ phụ nữ được tiếp cận các loại thông tin trong ba năm qua nhìn chung là không cao. Đặc biệt, có gần 1/4 số người tham gia nghiên cứu này (chiếm 22,6%) không được tiếp cận với bất cứ loại thông tin nào được đề cập ở trên trong ba năm qua. Những loại hình thông tin mà phụ nữ được tiếp cận nhiều nhất (chiếm khoảng từ 50 - 70%) là thông tin về sức khỏe, kinh tế (ví dụ như vay vốn và sản xuất, chăn nuôi), thông tin về luật pháp. Đáng chú ý, thông tin về việc làm lại là loại thông tin mà phụ nữ DTTS được tiếp cận ít nhất với tỉ lệ là 25,0%. Thực tế cho thấy có gần một nửa phụ nữ tham gia nghiên cứu này hiện có nhu cầu tìm kiếm việc làm (41,2%). Tuy nhiên, việc được tiếp cận ít thông tin về việc làm như vậy sẽ là rào cản đối với họ trong việc tiếp cận việc làm.

Biểu đồ 1: Các loại thông tin phụ nữ dân tộc thiểu số đã tiếp cận trong 3 năm qua (%)



Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài tại tỉnh Lai Châu năm 2019.

Các kết quả so sánh cho thấy không có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm tuổi trong việc tiếp cận các loại thông tin ($P > 0,05$). Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa các nhóm dân tộc và nhóm học vấn trong tiếp cận các thông tin về bình đẳng giới, chính trị xã hội, đất đai và việc làm. Nhìn chung, tỉ lệ tiếp cận các loại thông tin này của phụ nữ dân tộc Mông thấp hơn so với phụ nữ dân tộc Thái và của nhóm phụ nữ không đi học thấp hơn so với nhóm phụ nữ có đi học.

Bảng 3: Tỷ lệ tiếp cận các loại hình thông tin chia theo nhóm dân tộc và học vấn (%)

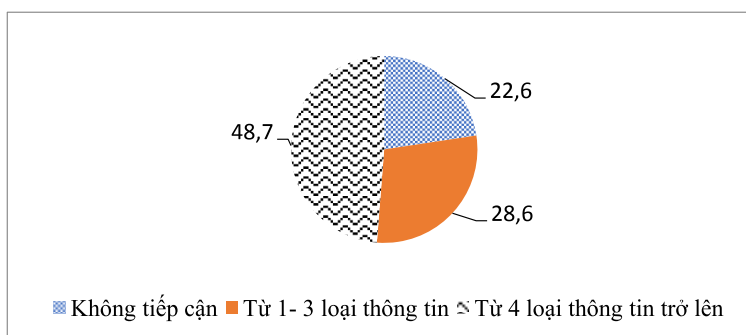
Các loại hình thông tin	Dân tộc			Học vấn		
	Thái	Mông	P	Không đi học	Có đi học	P
Thông tin về chăm sóc sức khỏe	70,3	63,9		63,2	74,7	
Thông tin về vay vốn	62,2	52,8		58,1	59,8	
Thông tin về sản xuất, chăn nuôi	55,5	52,8		51,3	59,0	
Thông tin về luật pháp	51,6	47,2		46,2	55,4	
Thông tin về bình đẳng giới	54,7	36,0	**	38,5	56,6	*
Thông tin về chính trị, xã hội	52,3	13,9	***	29,9	50,6	**
Thông tin về đất đai	36,7	8,3	***	23,1	31,3	
Thông tin về việc làm	31,1	13,9	**	16,2	37,3	**

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài tại tỉnh Lai Châu năm 2019.

Ghi chú: Mức ý nghĩa thống kê * $P < 0,05$; ** $P < 0,01$; *** $P < 0,001$.

Xem xét sự đa dạng về thông tin² mà phụ nữ DTTS được tiếp cận trong 3 năm qua cho thấy có 22,8% phụ nữ được tiếp cận từ 1 - 3 loại thông tin trong 3 năm vừa qua và có 48,7% được tiếp cận từ 4 loại thông tin trở lên.

Biểu đồ 2: Số lượng loại hình thông tin mà phụ nữ dân tộc thiểu số được tiếp cận trong 3 năm qua (%)



Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài tại tỉnh Lai Châu năm 2019.

Kết quả so sánh không có sự khác biệt giữa các nhóm tuổi và trình độ học vấn với sự đa dạng của các loại hình thông tin mà phụ nữ tiếp cận. Tuy nhiên, có sự

² Biến số về sự đa dạng loại hình thông tin được xây dựng dựa trên biến số về tổng số các loại hình thông tin mà phụ nữ DTTS tiếp cận được đề cập ở trên (bao gồm 8 loại thông tin về vay vốn; sản xuất, chăn nuôi; luật pháp; bình đẳng giới; chính trị, xã hội; đất đai; việc làm).

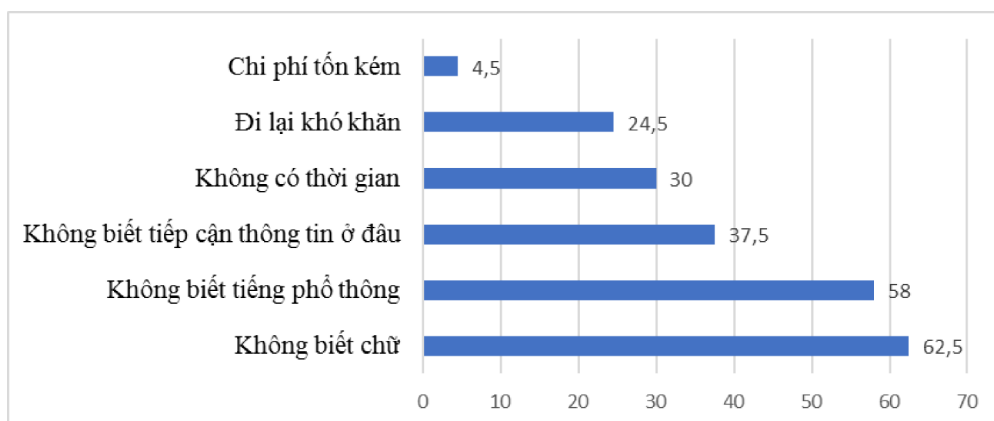
khác biệt về mặt thống kê giữa hai nhóm dân tộc, trong đó, phụ nữ dân tộc Thái được tiếp cận với nhiều loại thông tin hơn (với 55,9% tiếp cận từ 4 loại thông tin trở lên) trong khi tỉ lệ này của phụ nữ dân tộc Mông chỉ là 36,1% ($P < 0,05$). Điều này có lẽ bởi phụ nữ dân tộc Thái tiếp cận được các phương tiện thông tin đại chúng, ví dụ như tivi, nhiều hơn so với phụ nữ người Mông. Cán bộ phụ nữ ở bản của người Thái (xã Phúc Than) cho biết: “*Bây giờ hiện đại rồi, nhà nào cũng có ti vi, có điện. Các chị em bây giờ được tiếp cận cái ti vi, chứ trước kia thì điện không có thì tù mù*” (PVS, nữ, cán bộ). Trong khi đó, theo phản ánh của cán bộ phụ nữ ở một bản người Mông (xã Khoen On) thì việc tiếp cận thông tin qua phương tiện thông tin đại chúng của người dân địa phương, nhất là phụ nữ còn rất hạn chế:

“*Ở đây ít tivi lắm, có gần năm chục hộ nhưng chắc chỉ 2 - 3 hộ có tivi thôi... Cũng có gia đình họ làm thảo quả thì cũng có tiền đấy nhưng chẳng hiểu sao người Mông họ không quan tâm đến việc sắm sửa tiện nghi cho gia đình nên rất nhiều nhà không có tivi để xem*” (PVS, nữ, cán bộ).

2. Những rào cản đối với tiếp cận thông tin của phụ nữ dân tộc thiểu số

Tìm hiểu những khó khăn của của phụ nữ DTTS trong tiếp cận thông tin cho thấy những khó khăn phổ biến của họ khi tiếp cận thông tin là do “không biết chữ” (62,5%) và “không biết tiếng phổ thông” (58,0%). Theo số liệu khảo sát, có tới 70% phụ nữ trong nghiên cứu này hiện không biết chữ và có 47% không biết tiếng phổ thông. Đây cũng là điều khá phổ biến với phụ nữ DTTS ở Việt Nam nói chung. Kết quả Điều tra 53 DTTS Việt Nam năm 2015 cho thấy tỉ lệ phụ nữ DTTS biết chữ là 73,4%, trong đó tỉ lệ biết chữ của phụ nữ dân tộc Mông là 33,3% và phụ nữ dân tộc Thái là 72,0% (Irish Aid, Ủy ban dân tộc và UNDP, 2017).

Biểu đồ 3: Khó khăn của phụ nữ dân tộc thiểu số trong tiếp cận thông tin (%)



Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài tại tỉnh Lai Châu năm 2019.

Phân tích nhân tố bằng phương pháp thành phần chủ yếu (Principle Component) được sử dụng để xem xét các khó khăn của phụ nữ DTTS trong tiếp cận thông tin. Việc phân tích nhân tố được thực hiện hai lần³. Kết quả phân tích nhân tố cho thấy có 2 nhóm khó khăn của phụ nữ DTTS khi tiếp cận thông tin. Nhóm thứ nhất (được đặt tên là “khó khăn bên ngoài”) bao gồm các biến số: “không biết tiếp cận thông tin ở đâu”; “chi phí tốn kém” và “đi lại khó khăn”. Nhóm thứ hai (được đặt tên là “khó khăn về năng lực cá nhân”) bao gồm các biến số là “không biết chữ” và “không biết tiếng phổ thông”.

Bảng 4: Kết quả phân tích nhân tố những khó khăn của phụ nữ DTTS trong tiếp cận thông tin

	Khó khăn bên ngoài	Khó khăn về năng lực cá nhân	Tỉ lệ trích xuất
Chi phí tốn kém	0,70	0,03	0,49
Đi lại khó khăn	0,73	0,07	0,54
Không biết tiếp cận thông tin ở đâu	0,73	0,11	0,55
Không biết chữ	0,09	0,80	0,66
Không biết tiếng phổ thông	0,06	0,81	0,66
<i>Phương sai trích</i>	<i>1,77</i>	<i>1,13</i>	
<i>Tỉ lệ phương sai trích</i>	<i>35,45</i>	<i>22,75</i>	
<i>Tổng phương sai trích</i>	<i>35,45</i>	<i>58,21</i>	
<i>Điểm trung bình</i>	<i>0,22</i>	<i>0,60</i>	
<i>Độ lệch chuẩn</i>	<i>0,28</i>	<i>0,39</i>	

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài tại tỉnh Lai Châu năm 2019.

Phân tích kết quả điểm trung bình của hai nhân tố (với 0 là “không gặp khó khăn” và 1 là “có gặp khó khăn”) cho thấy phụ nữ DTTS có xu hướng ít gặp phải những khó khăn bên ngoài (với điểm trung bình là 0,22 điểm). Trong khi đó, họ có xu hướng gặp phải nhiều khó khăn về năng lực cá nhân khi tiếp cận thông tin (với điểm trung bình là 0,60 điểm). Kết quả so sánh giữa các nhóm cho thấy không có sự khác biệt giữa phụ nữ Thái và Mông về những khó khăn bên ngoài khi tiếp cận thông tin ($P > 0,05$). Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa các nhóm học vấn

³ Phân tích nhân tố lần thứ nhất gồm 6 loại khó khăn được đề cập ở trên, bao gồm: “không biết tiếp cận thông tin ở đâu”; “chi phí tốn kém”; “đi lại khó khăn”; “không biết chữ”; “không biết tiếng phổ thông”; “không có thời gian”. Kết quả cho thấy biến số “không có thời gian” được tải vào hai yếu tố nên bị loại khỏi mô hình phân tích nhân tố. Phân tích nhân tố lần thứ hai được thực hiện với 5 biến số còn lại. Kết quả hệ số KMO=0,55 và Bartlett Test có $P < 0,05$ cho thấy cỡ mẫu phù hợp và các biến số có mối tương quan tổng thể để đưa vào phân tích nhân tố.

và nhóm tuổi với việc gặp phải những khó khăn này khi tiếp cận thông tin. Nhóm phụ nữ không đi học gặp phải những khó khăn bên ngoài nhiều hơn so với nhóm có đi học và nhóm phụ nữ trung tuổi trở lên gặp phải những khó khăn bên ngoài nhiều hơn so với nhóm thanh niên.

Bảng 5: Kiểm định T-Test so sánh khó khăn bên ngoài khi tiếp cận thông tin giữa các nhóm học vấn và nhóm tuổi

		Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
Học vấn ***	Không đi học	0,81	0,26
	Có đi học	0,30	0,37
Tuổi***	Từ 30 tuổi trở xuống	0,42	0,41
	Trên 30 tuổi	0,71	0,35

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài tại tỉnh Lai Châu năm 2019.

*Ghi chú: Mức ý nghĩa thống kê * $P < 0,05$; ** $P < 0,01$; *** $P < 0,001$.*

So sánh khó khăn về năng lực cá nhân giữa các nhóm dân tộc cho thấy phụ nữ dân tộc Mông gặp khó khăn về năng lực (bao gồm “không biết tiếng phổ thông” và “không biết chữ”) khi tiếp cận thông tin nhiều hơn so với phụ nữ dân tộc Thái (với điểm trung bình lần lượt là 0,80 và 0,48, $P < 0,001$); phụ nữ trên 30 tuổi cũng gặp khó khăn về năng lực trong tiếp cận thông tin nhiều hơn so với nhóm phụ nữ trẻ từ 30 tuổi trở xuống (với điểm trung bình lần lượt là 0,71 và 0,42, $P < 0,001$). Điều này được lí giải do trình độ học vấn của nhóm dân tộc Thái cao hơn nhóm dân tộc Mông (tỉ lệ có đi học của phụ nữ dân tộc Thái và dân tộc Mông lần lượt là 47,7% và 36,0%, $P < 0,5$) và trình độ học vấn của nhóm trẻ từ 30 tuổi trở xuống cao hơn so với nhóm trên 30 tuổi (tỉ lệ có đi học của phụ nữ từ 30 tuổi trở xuống là 68,8% và của phụ nữ trên 30 tuổi là 24,4%, $P < 0,001$).

Bảng 6: Kiểm định T-test so sánh khó khăn về năng lực cá nhân trong tiếp cận thông tin theo nhóm dân tộc, nhóm tuổi

		Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
Dân tộc ***	Thái	0,48	0,39
	Mông	0,80	0,32
Nhóm tuổi***	Từ 30 tuổi trở xuống	0,42	0,41
	Trên 30 tuổi	0,71	0,35

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài tại tỉnh Lai Châu năm 2019.

*Ghi chú: Mức ý nghĩa thống kê *** $P < 0,001$.*

Để xem xét mức độ ảnh hưởng của các khó khăn đến việc tiếp cận thông tin, nghiên cứu này đã sử dụng phương pháp phân tích hồi quy Binary Logistic. Biến số phụ thuộc trong phân tích mô hình hồi quy là “tiếp cận thông tin trong 3 năm qua” (với giá trị 1 là “có tiếp cận” và 0 là “không tiếp cận”). Về biến số độc lập, do các biến số nhân khẩu học như tuổi, dân tộc có mối liên hệ với việc biết tiếng phổ thông, biết chữ (với các hệ số tương quan $r > 0,3$) nên các yếu tố nhân khẩu học này không được đưa vào mô hình phân tích hồi quy. Các biến số độc lập được đưa vào mô hình phân tích hồi quy chỉ bao gồm những khó khăn bên ngoài và những khó khăn về năng lực cá nhân trong tiếp cận thông tin.

Trong mô hình hồi quy thứ nhất có 3 biến số độc lập thuộc các khó khăn bên ngoài bao gồm “không biết tiếp cận thông tin ở đâu”; “chi phí tốn kém”; “đi lại không thuận tiện” (mỗi biến số có hai giá trị: 1 là “có gặp khó khăn” và 0 là “không gặp khó khăn”). Kết quả mô hình 1 cho thấy những phụ nữ không gặp phải khó khăn “Không biết tiếp cận thông tin ở đâu” có xác suất tiếp cận thông tin cao hơn so với những phụ nữ gặp phải khó khăn này ($p < 0,001$); những phụ nữ không gặp phải khó khăn “đi lại không thuận tiện” có xác suất tiếp cận thông tin cao hơn so với những phụ nữ có gặp phải khó khăn này ($< 0,05$). Tuy nhiên, yếu tố chi phí không có tác động đến việc tiếp cận thông tin của phụ nữ DTTS ($p > 0,05$). Điều này có lẽ bởi chi phí không phải là một khó khăn phổ biến mà phụ nữ DTTS gặp phải đối với việc tiếp cận thông tin (Biểu đồ 3 ở trên cho thấy tỉ lệ gặp phải khó khăn về chi phí trong tiếp cận thông tin chỉ là 4,5%).

Mô hình hồi quy thứ hai đưa thêm biến số độc lập là những khó khăn về năng lực cá nhân (bao gồm khó khăn “Không biết tiếng phổ thông” và do “Không biết chữ”). Kết quả cho thấy các biến số này không có tác động có ý nghĩa về mặt thống kê đến việc có hay không tiếp cận thông tin của phụ nữ DTTS trong 3 năm qua ($p > 0,05$). Khi kiểm soát các biến số về năng lực, biến số “Chi phí tốn kém” và biến số “Đi lại không thuận tiện” không có tác động có ý nghĩa về thống kê đến việc tiếp cận thông tin của phụ nữ DTTS. Tuy nhiên, biến số “Không biết tiếp cận thông tin ở đâu” vẫn có tác động rất lớn tới việc tiếp cận thông tin của phụ nữ DTTS (tăng từ 13,1 lần trong mô hình 1 lên 14,5 lần trong mô hình 2). Điều đó chứng tỏ biến số khó khăn do “Không biết tiếp cận thông tin ở đâu” có tác động rất lớn và độc lập với các biến số khác tới việc tiếp cận thông tin của phụ nữ DTTS.

Bảng 7: Kết quả mô hình hồi quy Binary Logistic phân tích các khó khăn với việc tiếp cận thông tin của phụ nữ DTTS

Các biến số và giá trị		Mô hình 1	Mô hình 2
Không biết tiếp cận thông tin ở đâu	<i>Không gặp khó khăn “Không biết tiếp cận thông tin ở đâu”</i>	13,1***	14,5***
	<i>Có gặp khó khăn “không biết tiếp cận thông tin ở đâu”</i>	1	1
Chi phí tốn kém	<i>Không gặp khó khăn “chi phí tốn kém”</i>	0,4	0,4
	<i>Có gặp khó khăn “chi phí tốn kém”</i>	1	1
Đi lại không thuận tiện	<i>Không gặp khó khăn “đi lại không thuận tiện”</i>	2,5*	2,2
	<i>Có gặp khó khăn “đi lại không thuận tiện”</i>	1	1
Không biết tiếng phổ thông	<i>Không gặp khó khăn “không biết tiếng phổ thông”</i>		0,4
	<i>Có gặp khó khăn “không biết tiếng phổ thông”</i>		1
Không biết chữ	<i>Không gặp khó khăn “không biết chữ”</i>		1,3
	<i>Có gặp khó khăn “không biết chữ”</i>		1
Sig. Hosmer & Lemeshow		0,94	0,62
R ²		0,38	0,40
Constant		0,02	0,38
N		200	200

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài tại tỉnh Lai Châu năm 2019.

*Ghi chú: Mức ý nghĩa thống kê * P<0,05; ***P<0,001.*

Nghiên cứu này sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính để tìm hiểu mối liên hệ giữa những khó khăn trong tiếp cận thông tin và sự đa dạng về thông tin mà phụ nữ DTTS tiếp cận (thể hiện ở biến số tổng số các loại thông tin mà phụ nữ đã tiếp cận trong 3 năm qua được đề cập ở phần trên). Mô hình hồi quy tuyến tính thứ nhất xem xét ảnh hưởng của các khó khăn bên ngoài đến số lượng loại thông tin mà phụ nữ DTTS tiếp cận trong 3 năm qua. Kết quả cho thấy khó khăn về nguồn thông tin (“Không biết tiếp cận thông tin ở đâu”) có tác động đến số lượng loại

thông tin mà phụ nữ DTTS đã tiếp cận. Theo đó, những người gặp khó khăn “Không biết tiếp cận thông tin ở đâu” tiếp cận được ít hơn 1,9 loại thông tin so với những người không gặp phải khó khăn này. Sự khó khăn trong đi lại cũng tác động đến sự đa dạng về thông tin mà phụ nữ DTTS tiếp cận được. Cụ thể, những người gặp khó khăn “Đi lại không thuận tiện” tiếp cận được ít hơn 1,4 loại thông tin so với những người không gặp phải khó khăn này.

Mô hình hồi quy tuyến tính thứ hai đưa thêm các biến số khó khăn về năng lực cá nhân vào biến số độc lập. Kết quả cho thấy những người gặp phải khó khăn “Không biết tiếng phổ thông” biết ít hơn 1,2 loại thông tin so với những người không gặp khó khăn này. Việc biết chữ không có ảnh hưởng đến số lượng các loại thông tin mà phụ nữ DTTS tiếp cận. Điều này có lẽ là do phụ nữ ở địa phương chủ yếu tiếp cận các nguồn cung cấp thông tin thông qua hình thức truyền thông trực tiếp dưới hình thức nghe, nói mà ít tiếp cận các nguồn cung cấp thông tin qua việc đọc, viết (đề cập chi tiết ở phần sau về nguồn cung cấp thông tin).

Khi kiểm soát các biến số khó khăn về năng lực, biến số “Không biết tiếp cận thông tin ở đâu” có tác động không đổi đến số lượng các loại thông tin mà phụ nữ DTTS được tiếp cận so với mô hình 1. Ở mô hình thứ hai, việc đi lại không thuận tiện vẫn tác động đến sự đa dạng về loại thông tin mà phụ nữ DTTS được tiếp cận. Theo đó, những người gặp khó khăn “Đi lại không thuận tiện” tiếp cận ít hơn 1,2 loại hình thông tin so với những người không gặp phải khó khăn này ($P < 0,01$).

Bảng 8: Kết quả mô hình hồi quy tuyến tính phân tích tác động của những khó khăn trong tiếp cận thông tin với số lượng các loại hình thông tin mà phụ nữ DTTS tiếp cận

Các biến số và giá trị		Mô hình 1	Mô hình 2
Không biết tiếp cận thông tin ở đâu	Có gặp khó khăn “Không biết tiếp cận thông tin ở đâu”	-1,9***	-1,9***
	Không gặp khó khăn “Không biết tiếp cận thông tin ở đâu”	1	1
Chi phí tốn kém	Có gặp khó khăn “Chi phí tốn kém”	1,8	1,9
	Không gặp khó khăn “Chi phí tốn kém”	1	1
Đi lại không thuận tiện	Có gặp khó khăn “Đi lại không thuận tiện”	-1,4**	-1,1**
	Không gặp khó khăn “Đi lại không thuận tiện”	1	1
Không biết tiếng phổ thông	Có gặp khó khăn “Không biết tiếng phổ thông”		-1,2**

	<i>Không gặp khó khăn “Không biết tiếng phổ thông”</i>		1
Không biết chữ	<i>Có gặp khó khăn “Không biết chữ”</i>		-0,02
	<i>Không gặp khó khăn “Không biết chữ”</i>		1
R ²		0,19	0,23
N		200	200

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài tại tỉnh Lai Châu năm 2019.

*Ghi chú: Mức ý nghĩa thống kê ** P<0,01; ***P<0,001.*

Như vậy, có thể thấy rằng sự sẵn có các nguồn thông tin có ảnh hưởng rất lớn tới việc tiếp cận thông tin của phụ nữ DTTS. Theo Viện Khoa học lao động và xã hội và các đối tác (2015), việc thiếu sự đa dạng trong phổ biến thông tin làm hạn chế cơ hội tiếp cận thông tin của phụ nữ và trẻ em gái DTTS. Các phân tích số liệu trên đây cho thấy khó khăn “Không biết tiếp cận thông tin ở đâu” tác động đến việc phụ nữ DTTS có được tiếp cận thông tin hay không và cũng tác động đến sự đa dạng về các loại thông tin mà họ tiếp cận được.

Tìm hiểu về những nguồn cung cấp thông tin mà phụ nữ DTTS được tiếp cận cho thấy các hình thức tiếp cận thông tin chủ yếu của họ là qua các kênh truyền thông trực tiếp ở địa phương như họp thôn bản, họp các tổ chức đoàn thể hoặc qua các cán bộ địa phương (đều chiếm khoảng 50%). Điều này có lẽ bởi đây là nguồn cung cấp thông tin dễ tiếp cận nhất đối với phụ nữ địa phương. Theo phản ánh của cán bộ thôn ở xã Phúc Than, khi có các thông tin về sản xuất, chăn nuôi, vay vốn, ở thôn thường tổ chức các cuộc họp để thông báo cho người dân biết về những thông tin này. Tuy nhiên, Viện Khoa học lao động và xã hội và các đối tác (2015) chỉ ra rằng sự hạn chế về cơ hội của phụ nữ DTTS trong việc tham gia các hoạt động cộng đồng làm cản trở cơ hội để họ tiếp cận thông tin. Sự hạn chế về khả năng sử dụng tiếng phổ thông đôi khi cũng làm hạn chế hiệu quả tiếp cận thông tin của phụ nữ DTTS tại các cuộc họp. Trong khi tỉ lệ phụ nữ DTTS ở địa phương không biết chữ, không biết tiếng phổ thông còn khá cao thì ở địa phương lại thiếu các chương trình phát thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc. Việc thiếu các kênh cung cấp thông tin bằng tiếng địa phương được coi là rào cản lớn tới việc tiếp cận thông tin của phụ nữ DTTS (Viện Khoa học lao động và xã hội và các đối tác, 2015). Theo cán bộ phụ nữ xã Khoen On, Hội phụ nữ chủ yếu cung cấp thông tin cho phụ nữ địa phương qua các hình thức tuyên truyền miệng. Tuy nhiên, do cán bộ hội phụ nữ xã là người dân tộc Thái nên khi đến các bản của người Mông, cán bộ hội phụ nữ xã phải nói bằng tiếng phổ thông và chi hội trưởng chi hội phụ nữ của thôn bản sẽ giúp phiên dịch ra tiếng Mông. Điều này cũng làm giảm hiệu quả việc cung cấp thông tin cho phụ nữ DTTS.

Cán bộ hội phụ nữ ở hai xã chia sẻ rằng hội phụ nữ có triển khai các hoạt động thông tin về bình đẳng giới đến các hội viên. Tuy nhiên, hiệu quả chưa thực sự cao do phụ nữ dường như chưa lưu tâm nhiều đến những thông tin này. Cán bộ phụ nữ xã Phúc Than cho biết:

“Bình đẳng giới thì tuyên truyền cho chị em rồi nhưng có nhiều người cứ được tuyên truyền xong là lại quên mất. Lúc họp hội để tuyên truyền cho họ thì họ cứ thì thầm nói chuyện với nhau nên có khi cũng chẳng lĩnh hội được nhiều. Mình nhắc nhở họ thì họ cười, chú ý được một tí rồi lại nói chuyện” (PVS, nữ, cán bộ, xã Phúc Than).

Bảng 9: Các kênh tiếp cận thông tin của phụ nữ dân tộc thiểu số

Các kênh cung cấp thông tin	Số lượng	Tỉ lệ
Qua các cuộc họp thôn	107	53,3
Qua các cán bộ của chính quyền, đoàn thể, thôn bản	102	51,0
Qua các cuộc họp của các tổ chức đoàn thể	100	50,0
Qua người quen, người thân	85	42,5
Qua phương tiện thông tin đại chúng (ti vi, internet, đài báo,...)	84	42,0
Loa phát thanh của thôn, xã	42	21,0
Qua tờ rơi, áp phích, biển quảng cáo	9	4,5
Xe truyền thông lưu động	4	2,0

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài tại tỉnh Lai Châu năm 2019.

Tại hai địa bàn khảo sát, loa phát thanh ở thôn chủ yếu để phục vụ việc thông báo cho người dân trong cộng đồng (ví dụ như thông báo họp thôn bản,...) mà ít có các nội dung mang tính cung cấp kiến thức, hiểu biết cho người dân. Bởi thế, tỉ lệ tiếp cận thông tin qua loa phát thanh ở thôn xã là khá thấp. Cán bộ phụ nữ xã Khoen On cho biết: *“Loa phát thanh chỉ dùng để khi nào có công việc thì trưởng bản mới báo cho người dân”* (PVS, cán bộ phụ nữ xã). Ngoài ra, do địa hình đi lại khó khăn và thiếu phương tiện truyền thông nên ít các hình thức truyền thông bằng xe lưu động để cung cấp thông tin cho người dân nói chung và phụ nữ địa phương nói riêng. Sự hạn chế về nguồn tiếp cận thông tin được đề cập ở trên phần nào lí giải sự tác động rất lớn của khó khăn “Không biết tiếp cận thông tin ở đâu” đến việc tiếp cận thông tin và sự đa dạng của các loại hình thông tin mà phụ nữ DTTS được tiếp cận.

Kết luận

Tương đồng với kết quả của một số nghiên cứu khác (xem Viện Khoa học lao động và xã hội và các đối tác, 2015; Care, 2017), kết quả nghiên cứu ở tỉnh Lai Châu cho thấy mặc dù đánh giá cao tính cần thiết của thông tin nhưng trên thực tế, việc

tiếp cận thông tin của phụ nữ DTTS còn rất hạn chế. Những thông tin mà họ tiếp cận được chủ yếu là những thông tin liên quan mật thiết với đời sống hàng ngày của họ như sức khỏe, sản xuất, chăn nuôi. Trong khi đó, ba năm vừa qua, có không quá 50% phụ nữ DTTS được tiếp cận với các thông tin về luật pháp, chính trị xã hội, bình đẳng giới, việc làm. Sự hạn chế về tiếp cận thông tin phổ biến ở nhóm phụ nữ Mông và phụ nữ không đi học.

Những rào cản phổ biến mà phụ nữ DTTS gặp phải khi tiếp cận thông tin là những khó khăn về năng lực (không biết chữ, không biết tiếng phổ thông) và các khó khăn bên ngoài, trong đó phổ biến nhất là không có các nguồn cung cấp thông tin mà họ có thể tiếp cận được. Nhìn chung, phụ nữ Mông gặp phải nhiều khó khăn hơn so với phụ nữ Thái, phụ nữ ở độ tuổi trung niên trở lên gặp nhiều khó khăn hơn so với nhóm tuổi thanh niên khi tiếp cận thông tin. Khó khăn “không biết tiếp cận thông tin ở đâu” có tác động đáng kể đến việc phụ nữ có tiếp cận được thông tin hay không và đến sự đa dạng của thông tin mà họ được tiếp cận. Thực tế cho thấy, phụ nữ DTTS chủ yếu tiếp cận thông tin qua những hình thức truyền thông trực tiếp tại cộng đồng như các buổi họp thôn bản, các đoàn thể hoặc từ cán bộ địa phương. Tuy nhiên, rào cản về ngôn ngữ (nhất là đối với phụ nữ Mông) làm cản trở hiệu quả của việc tiếp cận thông tin. Để cải thiện việc tiếp cận thông tin của phụ nữ DTTS thì cần phải đa dạng hóa các nguồn cung cấp thông tin. Đặc biệt, cần có nhiều chương trình truyền thông bằng tiếng địa phương để mở rộng cơ hội tiếp cận thông tin cho phụ nữ DTTS. Ngoài ra, cần tăng cường các hoạt động dạy tiếng phổ thông và chữ cho phụ nữ DTTS, góp phần cải thiện năng lực của họ để họ có thể tiếp cận được thông tin một cách hiệu quả hơn.

Tài liệu tham khảo

1. Care. 2017. “Dự án hỗ trợ phụ nữ dân tộc thiểu số tiếp cận thông tin”, (<https://dantocmiennui.vn/chinh-sach/du-an-ho-tro-phu-nu-dan-toc-thieu-so-tiep-can-thong-tin/178976.html>).
2. Irish Aid, Ủy ban dân tộc và UNDP. 2017. *Tổng quan thực trạng kinh tế xã hội của 53 dân tộc thiểu số*. Hà Nội.
3. UNESCO. 2019. *Powering sustainable development with access to information: highlights from the 2019 UNESCO monitoring and reporting of SDG indicator 16.10.2*.
4. Viện Khoa học lao động và xã hội, UN Women và Australia Aid. 2015. *Báo cáo an sinh xã hội đối với phụ nữ và trẻ em gái Việt Nam*.
5. World Bank. 2013. *Inclusion Matters: The Foundation for Shared Prosperity*. Washington, D.C.: The World Bank.